

A B C D E

F
G

常用多音多义字

H J K L M
N O P Q R
S T W X Y

Z

四川人民出版社

CHANGYONG DUOYIN DUOYI ZI

常用多音多义字

朱盛科 编

四川人民出版社

一九七九年·成都

常用多音多义字

四川人民出版社出版

(成都盐道街三号)

四川省新华书店发行

四川新华印刷厂印刷

开本787×1092毫米 1/32 印张6.625 字数88千

1979年8月第一版

1979年8月第一次印刷

印数：1—850,000册

书号：9118·2

定价：0.47 元

说 明

一、本书是根据教育部制订的《全日制十年制学校小学语文教学大纲(试行草案)》和《全日制十年制学校中学语文教学大纲(试行草案)》对语文基础知识的有关要求，为帮助中、小学生掌握普通话中常用多音多义字的读音和用法而编的。

二、本书所收的字主要是多音多义字，只有极少数是同义多音字，共计六百多个。每个字后面分列其不同的读音，注音之后列举若干词句，并给较生疏的词语作简注。其中一小部分的字因词性不同而读音不同，为了便于读者区别和使用，在这些字后标注词性。

三、本书所收的字只限于现代汉语中常用的，古汉语中的多音多义字不收；现在尚用的一些文言词、成语和读音特殊的姓氏、地名、国名酌收一部分。

四、本书的字头排列，按笔画多少为序。笔画少的排在前面，笔画多的排在后面。同笔画的字又按起笔“点、横、竖、撇、折”的次序排列。

五、本书字头的不同读音，按汉语拼音音节次序排列。字的读音以普通话语音为标准，用汉语拼音字母标音，并添注

同音汉字。

六、为了读者查阅方便，书前编排了笔画检字表，可以按字查音；书后编排了音序检字表，可以按音查字。

七、本书在编写中参考了《现代汉语词典》、《新华字典》、《汉语常用字典》、《汉字正字小字汇》等字词工具书，并择善而从。

八、限于编者水平，本书中的缺点、甚至错误在所难免，希望读者批评指正。

编 者

1978年12月

笔画检字表

1. 本表按画数多少的次序排列, 少的在前, 多的在后。
同画数的字按起笔点(丶)、横(一)、竖(丨)、撇(丿)、折(乚), 包括ㄥ等笔形的次序排列。

2. 已经正式使用的简化字, 请按简化的字形查找。

3. 每个字头后面按照汉语拼音音节次序注上读音。字后数码, 表示这个字的正文页数。

二画

(一)

丁 dīng zhēng..... 1

(丨)

卜 bo bǔ..... 1

(丿)

几 jī jǐ..... 1

(一)

了 le liǎo liào..... 2

乚 miě niè..... 2

三画

(丶)

亡 wáng wú..... 2

(一)

干 gān gàn..... 3

大 dà dài..... 3

万 mò wàn..... 4

与 yú yǔ yù..... 5

(丨)

上 shǎng shàng shang... 5

(丿)

个 gě gè 6

(一)

叉 chā chǎ chǎ..... 6

子 zǐ zi..... 6

四画

(丶)

斗 dǒu dòu 7

六 liù lù 7

为 wéi wèi 8

(一)

夫 fū fú 8

王 wáng wàng 9

扎 zā zhā zhá 9

区 ōu qū 9

切 qiē qiè 9

车 chē jū 10

瓦 wǎ wà 10

(丨)

少 shǎo shào 10

中 zhōng zhòng 11

(丿)

父 fǔ fù 12

从 cōng cǒng 12

分 fēn fèn 12

长 cháng zhǎng 13

仆 pū pú 14

什 shén shí 14

片 piān piàn 14

仇 chóu qiú 15

仅 jǐn jìn 15

爪 zhǎo zhuǎ 15

勾 gōu gòu 15

氏 shì zhī 16

(一)

予 yú yǔ 16

尺 chě chǐ 16

巴 bā ba 17

五画

(丶)

宁 níng nìng 17

头 tóu tou 17

(一)

艾 ài yì 18

节 jiē jié 18

扒 bā pá 19

打 dá dǎ 19

术 shù zhú 19

正 zhēng zhèng 20

可 kě kè 20

石 dàn shí 21

夯 bèn hāng 21

轧 gǎ yà zhá 21

(丨)

卡 kǎ qiǎ 21

占 zhān zhàn 22

叭 bā ba 22

号 háo hào 22

叶 xié yè 23

只 zhī zhǐ 23

叨 dāo tāo 23

且 jū qiě 24

(丿)

令 líng lìng 24

们	mén men	24
仔	zǎi zī zǐ	24
处	chǔ chù	25
乐	lè yuè	25
句	gōu jù	25
底	dī dǐ	26

(一)

台	tāi tái	26
发	fā fà	26
召	shào zhào	27

六画

(、)

兴	xīng xīng	27
汗	hán hàn	28
冲	chōng chōng	28
闯	chuǎng chuǎng	29
并	bīng bīng	29
论	lún lùn	29

(一)

夹	gā jiā jiá	30
场	cháng chǎng chang	30
地	dē dì	31
圩	wéi xū	31
扛	gāng káng	31
扫	sǎo sào	32
扑	piāo pō pò pǔ	32
芒	máng wáng	32

过	guō guò	32
划	huá huà huai	33
百	bǎi bó	33
压	yā yà	34

(|)

当	dāng dāng	34
吓	hè xià	35
吗	má mǎ ma	35
吐	tǔ tù	35
吁	xū yù	36
曲	qū qǔ	36
同	tóng tòng	36
屹	gē yì	37

(/)

创	chuāng chuāng	37
合	gě hé	37
会	guì huì kuài	37
传	chuán zhuān	38
价	jià jiè jié	38
任	rén rěn	38
似	shì sì	39
华	huā huá huà	39
血	xiě xuè	40
行	háng xíng	40
色	sè shǎi	41
肋	lě lài	41

(一)

观	guān guān	41
---	-----------	----

牟	móu mù	42
戏	hū xì	42
尽	jǐn jìn	42
那	nā nà nài	43
寻	xún xún	43
好	hǎo hào	43
驮	duò tuó	44
纪	jǐ jì	44
纤	qiàn xiān	44
约	yāo yuē	45
红	gōng hóng	45
纆	gē hé	45

七画

(、)

沈	chén shěn	46
没	méi mò	46
涸	ōu òu	46
识	shí zhī	46
沙	shā shà	47
应	yīng yìng	47
这	zhè zhèi	48
间	jiān jiàn	48
闷	mēn mèn	48

(一)

忒	tè tuī	49
弄	lòng nòng	49
更	gēng gèng	49

坊	fāng fáng	50
壳	ké qiào	50
把	bǎ bà	50
折	shé zhē zhé	50
抡	lūn lún	51
抢	qiāng qiǎng	51
杆	gān gǎn	51
杈	chā chà	51
芥	gài jiè	52
芯	xīn xìn	52
苣	jù qǔ	52
丽	lí lì	52
还	hái huán	52
否	fǒu pǐ	53

(丨)

肖	xiāo xiào	53
呆	ái dāi	53
别	bié biè	53
员	yuán yún yùn	54
吧	bā ba	54
吭	háng kēng	54
呐	nà na	55
呛	qiāng qiàng	55
吵	chāo chǎo	55
囤	dùn tún	55
里	lǐ lì	55
岗	gāng gǎng	56

(丿)

谷	gǔ yù	56
钉	dīng dīng	56
钉	liǎo liào	56
佛	fó fú	57
伯	bǎi bó	57
佃	diàn tián	57
伽	gā jiā qié	57
体	tī tǐ	58
佣	yōng yòng	58
伺	cì sì	58
作	zuō zuó zuò	58
驻	dǔ dù	59
刨	bào páo	59
龟	guī jūn qiū	60
角	jiǎo jué	60
系	jì xì	60
饮	yǐn yìn	61
估	gū gù	61

(一)

劲	jìn jìng	61
尿	niào suī	61
尾	wěi yǐ	62
阿	ā ē	62
陆	liù lù	62
跛	bēi pí pō	63
坊	fāng fáng	63
纶	guān lún	63

八 画

(一)

泌	bì mì	63
泊	bó pō	63
浅	jiǎn qiǎn	64
泥	ní nì	64
泡	pāo pào	64
沿	yán yàn	65
沮	jǔ jù	65
空	kōng kòng	65
亭	cù zú	66
於	wū yū yú	66
疟	nuè yào	66
氓	máng méng	66
底	de dǐ	66
单	chán dān shàn	67
卷	juǎn juàn	67
券	quàn xuàn	68
谿	jí jié	68
叔	chǔ chā	68

(一)

抛	ǎo ào niù	68
担	dān dǎn dàn	69
拉	lā lá	69
抹	mā mǒ mò	69
拧	níng nǐng nìng	70
拓	tà tuò	70
择	zé zhái	70

拆	cā chāi	71
枞	cōng zōng	71
柜	guì jǔ	71
茄	jiā qié	71
茗	sháo tiáo	71
苔	tāi tái	72
坷	kē kě	72
刺	cī cì	72
丧	sāng sàng	72
雨	yǔ yù	72
耶	yē yé	73
奔	bēn bèn	73
厕	cè sì	73
奇	jī qí	73
转	zhuǎn zhuàn	74

(|)

呵	a hē	74
咖	gā kā	74
呱	gū guā guǎ	75
咀	jǔ zuǐ	75
呢	ne ní	75
咋	zǎ zhā zhà	75
罗	luō luó luo	76
沓	dá tà	76
帖	tiē tiě tiè	76

(/)

采	cǎi cài	76
刹	chà shā	77

舍	shě shè	77
迤	yí yǐ	77
和	hé hè hú huó huò	77
侧	cè zè zhāi	78
供	gōng gòng	78
伺	dòng tóng	79
侥	jiǎo yáo	79
的	de dí dì	79
迫	pǎi pò	79
往	wǎng wàng	80
服	fú fù	80
餂	qiāng qiàng	80

(一)

参	cān cēn shēn	80
刷	shuā shuà	81
降	jiàng xiáng	81
亟	jí qì	82

九 画

(、)

洞	dòng tóng	82
济	jǐ jì	82
洗	xǐ xiǎn	82
浒	hǔ xǔ	83
觉	jiào jué	83
度	dù duó	83
亲	qīn qìng	84
差	chā chà chāi cī	84

将	jiāng jiàng	84
兹	cí zī	85
炮	bāo páo pào	85
炸	zhá zhà	86
说	shuì shuō yuè	86
语	yǔ yù	86
扁	biǎn piān	87
冠	guān guān	87

(一)

拽	yè zhuāi zhuài	87
挑	tiāo tiǎo	87
挣	zhēng zhèng	88
拾	shè shí	88
指	zhī zhí zhǐ	88
挝	wō zhuā	89
挡	dǎng dǎng	89
查	chá zhā	89
相	xiāng xiàng	89
柏	bǎi bó bò	90
枹	bāo fú	90
枸	gōu gǒu jǔ	90
栅	shān zhà	90
柚	yóu yòu	91
柞	zhà zuò	91
巷	hàng xiàng	91
芥	jì qí	91
荣	xíng yíng	91
甚	shén shèn	91

革	gé jí	92
酊	dīng dǐng	92
垛	duǒ duò	92
要	yāo yào	92
轴	zhóu zhòu	92

(|)

省	shěng xǐng	93
削	xiāo xuē	93
背	bēi bèi	94
咯	gē kǎ lō	94
咳	hāi ké	94
咽	yān yàn yè	95
哄	hōng hǒng hòng	95
哗	huā huá	95
哪	nǎ nà né nǎi	95
哈	hā hǎ hà	95
咧	lié liě lie	96
哑	yā yǎ	96
哟	yō yo	97
咱	zá zán	97
虹	hóng jiàng	97
蚂	mā mǎ mà	97
骨	gū gú gǔ	97
冒	mào mò	98
峙	shì zhì	98

(/)

钢	gāng gǎng	98
钹	yào yuè	99

食	shí sì	99
看	kān kàn	99
重	chóng zhòng	100
种	chóng zhǒng zhòng	100
便	biàn pián	101
侯	hóu hòu	101
俩	liǎ liǎng	101
俟	qí sì	101
待	dāi dāi	102
脉	mài mò	102
胖	pān pàng	102
胜	shēng shèng	102

(一)

矜	guān jīn qín	103
屏	bǐng píng	103
堵	lǎo mǔ	103
娜	nà nuǒ	103
烧	rǎo rǎo	104
给	gěi jǐ	104
结	jiē jié	104
络	lào luò	104
绕	rǎo rào	105

十 画

(、)

渦	guō wō	105
浚	jùn xùn	105
漲	zhǎng zhàng	105

家	jiā jiē	106
症	zhēng zhèng	106
衰	cuī shuāi	106
畜	chù xù	106
凉	liǎng liàng	106
浆	jiāng jiàng	107
脊	jí jǐ	107
悄	qiāo qiǎo	107
烙	lào luò	107
调	diào tiáo	107
读	dòu dú	108
扇	shān shàn	108

(一)

耙	bà pǎ	108
挨	āi āi	109
捋	lǚ luō	109
桧	guì huì	109
核	hé hú	109
校	jiào xiào	110
桔	jié jú	110
框	kuāng kuàng	110
栖	qī xī	110
格	gē gé	110
埔	bù pǔ	111
埋	mái mǎn	111
荷	hé hè	111
莎	shā suō	111
莘	shēn xīn	112

都	dōu dū	112
载	zǎi zài	112
恶	ě è wū wù	113
贾	gǔ jiǎ	113
顿	dūn dùn	113

(|)

豎	jiān jiàn	114
啊	ā á ǎ à a	114
唉	āi ài	114
哦	é ó ò	114
哼	hēng hng	115
哩	lī lǐ li	115
晃	huǎng huàng	115
晕	yūn yùn	116
蚌	bàng bèng	116

(J)

铅	qiān yán	116
铤	tǐn tuó	116
钻	zuān zuàn	116
秘	bì mì	117
称	chēn chēng chēng	117
乘	chéng shèng	117
倒	dǎo dào	117
隽	juàn jùn	118
倔	jué juè	118
臭	chòu xiù	118
射	shè yè	119
殷	yān yīn	119

酪	gē gé	119
脏	zāng zàng	119

(一)

难	nán nàn	120
通	tōng tòng	120
科	bāo bō	120
陶	táo yáo	121

十 一 画

(一)

混	hún hùn	121
渐	jiān jiàn	121
淋	lín lìn	121
宿	sù xiǔ xiù	122
率	lǜ shuài	122
旋	xuán xuàn	122
盖	gài gě	122
着	zhāo zhāo zhe zhuó	123
粘	nián zhān	123

(一)

菲	fēi fěi	123
芙	fú qí	124
菌	jūn jùn	124
菊	táo tao	124
芙	wēi wēi	124
菟	tú tù	124
勒	lè lēi	124
掘	jū jù	125

掖	yē yè	125
排	pái pǎi	125
擲	zhī zhì	126
拌	dǎn shàn	126
教	jiāo jiào	126
盛	chéng shèng	126

(|)

雀	qiāo qiǎo què	127
啦	lā lá la	127
唯	wéi wěi	127
喏	nuò rě	128
累	léi lěi lèi	128
匙	chí shi	128
眯	mī mǐ	128
围	juān juàn quān ...	129
蛇	shé yí	129
歧	qí qī	129

(J)

笼	lóng lǒng	129
铛	chēng dāng	130
銑	xǐ xiǎn	130
假	jiǎ jià	130
俦	lóu lǒu	130
得	dé de dèi	130
猫	māo máo	131
脯	fǔ pú	131
祭	jì zhài	131
脚	jiǎo jué	132

(一)

欸	ǎi ēi éi ǎi èi	132
弹	dàn tán	132
逮	dǎi dài	133
尉	wèi yù	133
绷	bēng běng	133
绰	chāo chuò	133
绿	lù lǜ	133
综	zèng zōng	134

十 二 画

(丶)

清	huì kuì	134
溅	jiān jiàn	134
湮	yān yīn	135
曾	céng zēng	135
遂	suí suì	135
祥	chán shàn	135

(一)

翘	qiáo qiào	135
提	dī tí	135
揣	chuāi chuǎi chuài	136
捆	gē gé	136
搂	lōu lǒu	136
推	chuī zhuī	137
陵	léng líng	137
椅	yī yǐ	137
落	là lào luò	137

葛	gé gě	138
散	sǎn sǎn	138
朝	cháo zhāo	138
期	jī qī	139
酢	cù zuò	139
起	jǔ qiè qiè	139
覃	qín tán	140
厦	shà xià	140
殖	shí zhí	140

(|)

凿	záo zuò	140
嗒	dā tà	140
蛤	gé há	141
喝	hē hè	141
喇	lá lǎ la	141
喽	lōu lou	141
喔	ō wō	142
喷	pēn pèn	142
喳	chā zhā	142
跑	pǎo pǎo	142
量	liáng liàng	143
遣	wèi yí	143
幅	fú fǔ	143

(J)

答	dā dá	143
筑	zhú zhù	144
铺	pū pù	144
锡	jū jú	144

番	fān pān	144
健	jiān qián	145
稍	shāo shào	145
鸪	gū hú	145
堡	bǎo bǔ pù	145
腌	ā yān	145
腊	là xī	146

(一)

孱	càn chán	146
强	jiàng qiáng qiǎng	146
属	shǔ zhǔ	146
緝	jī qī	147

十三画

(、)

溺	nì niào	147
溜	liū liù	147
塞	sāi sài sè	148
谦	qiān qiè	148
阙	quē què	148
数	shǔ shù shuò	148
裨	bì pí	149
谩	mán màn	149

(一)

瑰	guī guì	149
蓝	la lán	149
蒙	mēng méng měng	150
蓊	wěng wèng	150

摸	mō mó	150
蜇	zhē zhé	151
楞	léng lèng	151
楷	jiē kǎi	151
禁	jīn jìn	151
碌	liù lù	152

(|)

訾	zī zǐ	152
噍	āi āi ài	152
噤	ńg ńg ńg	152
盟	méng míng	153

(丿)

锯	jū jù	153
筠	jūn yún	153
貉	háo hé	153
解	jiě jiè xiè	153
榴	liú liù	154
煞	shā shà	154

(一)

辟	bì pì	154
剿	chāo jiǎo	154
缝	fēng fèng	155

十四画

(、)

漂	piāo piǎo piào	155
膏	gāo gào	155
漂	luǒ tà	156

(一)

熬	āo áo	156
撇	piē piě	156
槟	bīn bīng	156
檻	jiàn kǎn	156
模	mó mú	156
蔓	mán mèn wàn	157
蔚	wèi yù	157

(|)

裳	cháng shang	157
蜚	fēi fěi	157
嘎	gā gá gǎ	157
嘘	shī xū	158
踉	liáng liàng	158
赚	zhuàn zuàn	158

(丿)

熏	xūn xùn	158
魄	bó pò tuò	158
膀	bǎng pāng páng	159
鲜	xiān xiǎn	159

(一)

翟	dí zhái	159
驽	biāo piào	159
缪	miào miù móu	159
缥	piāo piǎo	160
缩	sù suō	160

十五画